HÀNG VÀ LỚP

Hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm họp thành *lớp đơn vị*.
Hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn họp thành *lớp nghìn*.

Số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
321				3	2	1
654 000	6	5	4	0	0	0
654 321	6	5	4	3	2	1

1 Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
Năm mươi tư nghìn ba trăm mười hai	54 312		5	4	3	1	2
Bốn mươi lăm nghìn hai trăm mười ba							
	54 302						
		6	5	4	3	0	0
Chín trăm mười hai nghìn tám trăm							

2 a) Đọc các số sau và cho biết chữ số 3 ở mỗi số đó thuộc hàng nào, lớp nào :

46 307 ; 56 032 ; 123 517 ; 305 804 ; 960 783.

b) Ghi giá trị của chữ số 7 trong mỗi số ở bảng sau (theo mẫu) :

Số	38 753	67 021	79 518	302 671	715 519
Giá trị của chữ số 7	700				

3 Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu) :

52 314 ; 503 060 ; 83 760 ; 176 091.

Mẫu : 52314 = 50000 + 2000 + 300 + 10 + 4.

4 Viết số, biết số đó gồm :

a) 5 trăm nghìn, 7 trăm, 3 chục và 5 đơn vị ;

b) 3 trăm nghìn, 4 trăm và 2 đơn vị ;

c) 2 trăm nghìn, 4 nghìn và 6 chục ;

d) 8 chục nghìn và 2 đơn vị.

5 Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : Lớp nghìn của số 832 573 gồm các chữ số : 8 ; 3 ; 2.

a) Lớp nghìn của số 603 786 gồm các chữ số : ... ; ... ; ... .

b) Lớp đơn vị của số 603 785 gồm các chữ số : ... ; ... ; ... .

c) Lớp đơn vị của số 532 004 gồm các chữ số : ... ; ... ; ... .